

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015
Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	4 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	5 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 49



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty cho năm tài chính 2015, kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 06 tháng 11 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 672.932.050.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/6/2015 là 672.932.050.000 VND, tương đương 67.293.205 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 34.321.980 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
 - Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 32.971.225 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.
- Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương
- Xí nghiệp Lốp Radial

5. Kết quả hoạt động

- Lợi nhuận sau thuế cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 160.304.260.302 VND (Lợi nhuận sau thuế cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 169.317.498.884 VND).
- Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015 là 357.945.003.921 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014 là 313.942.172.319 VND).

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



7. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

		Bổ nhiệm	Từ nhiệm
Ông Bùi Thế Chuyên	Chủ tịch		06/02/2015
Ông Phạm Hồng Phú	Chủ tịch	06/02/2015	
Ông Trần Văn Trí	Thành viên		
Ông Nguyễn Minh Thiện	Thành viên		
Ông Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên		
Ông Phạm Văn Thọ	Thành viên	22/04/2015	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Phạm Hồng Phú	Tổng Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Song Thao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên BKS
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên BKS

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm tài chính 2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam phê duyệt Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2015 của Công ty.

TP. HCM, ngày 18 / 07 /2015
Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Hồng Phú

TP. HCM, ngày 18 / 07 /2015
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

.5011
CÔNG
HÀNH
VỤ T
LÍNH K
KIỂM T
TIA N
TP. HỒ

Số : A.01./BCKT/TC/2015/AASCS

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- **Cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- **Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam lập tại ngày 18 / 07 /2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của 6 tháng đầu năm 2015. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam (hoặc chuẩn mực kế toán khác được Việt Nam chấp nhận) và các quy định pháp lý có liên quan

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc

DƯƠNG THỊ QUỲNH HOA

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0424-2013-142-1

Kiểm toán viên

LÊ KIM NGỌC

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0181-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.662.092.328.932	1.608.489.457.695
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		147.649.260.252	40.414.068.300
1. Tiền	111	1	50.149.260.252	40.414.068.300
2. Các khoản tương đương tiền	112	2	97.500.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			18.920.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3		18.920.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		624.893.580.752	458.105.262.539
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	440.654.690.659	431.452.343.266
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	115.891.794.627	20.527.823.918
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	82.252.993.909	20.050.993.798
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(13.905.898.443)	(13.925.898.443)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		885.299.562.357	1.073.705.823.707
1. Hàng tồn kho	141	8	885.299.562.357	1.073.705.823.707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.249.925.571	17.344.303.149
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.397.651.815	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	225.694.800	15.794.534.660
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	11	626.578.956	1.549.768.489
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.611.819.585.086	1.822.108.146.390
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		795.157.846	785.157.846
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	12	795.157.846	785.157.846
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối quý (4)	Số đầu năm (5)
II. Tài sản cố định	220		1.528.455.828.310	1.727.716.044.523
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.417.113.667.056	1.478.037.092.892
- Nguyên giá	222		2.212.461.641.946	2.190.385.853.681
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(795.347.974.890)	(712.348.760.789)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	10.023.972.282	11.523.733.036
- Nguyên giá	225		19.006.028.705	19.006.028.705
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(8.982.056.423)	(7.482.295.669)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	101.318.188.972	238.155.218.595
- Nguyên giá	228		112.554.689.716	248.275.245.135
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.236.500.744)	(10.120.026.540)
III. Bất động sản đầu tư	240	16		8.089.092.500
- Nguyên giá	231			8.089.092.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		67.126.444.151	67.000.872.054
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	67.126.444.151	67.000.872.054
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.650.345.815	9.650.345.815
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	9.650.345.815	9.650.345.815
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.791.808.964	8.866.633.652
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	5.791.808.964	8.866.633.652
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.273.911.914.018	3.430.597.604.085

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối quý (4)	Số đầu năm (5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.944.188.885.120	2.065.971.692.780
I. Nợ ngắn hạn	310		1.038.859.828.807	1.117.885.521.437
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	97.392.091.504	142.833.131.604
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	4.196.294.340	2.552.611.213
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	31.940.799.225	25.062.471.328
4. Phải trả người lao động	314	23	81.094.162.031	111.230.349.419
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	49.910.003.999	53.244.945.057
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	25	217.506.759.861	133.630.998.813
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26	515.350.677.642	618.521.120.929
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	41.469.040.205	30.809.893.072
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		905.329.056.313	948.086.171.343
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	28	14.700.000.000	11.550.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	29	835.546.631.471	881.295.791.846
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	30	777.424.842	165.379.497
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	31	54.305.000.000	55.075.000.000



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.329.723.028.898	1.364.625.911.305
I. Vốn chủ sở hữu	410	32	1.329.723.028.898	1.364.625.911.305
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		672.932.050.000	672.932.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		672.932.050.000	672.932.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.050.000)	(12.050.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		298.858.024.977	216.116.954.013
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		357.945.003.921	475.588.957.292
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		197.640.743.619	144.624.673.435
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		160.304.260.302	330.964.283.857
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.273.911.914.018	3.430.597.604.085

Người lập biểu

Đỗ Anh Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Chiến

TP. HCM, ngày 18 / 07 / 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số Thuyết minh		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	1.954.950.223.209	1.474.906.699.686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	9.587.780.216	6.485.357.239
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1.945.362.442.993	1.468.421.342.447
4. Giá vốn hàng bán	11	3	1.538.787.614.279	1.067.030.041.746
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		406.574.828.714	401.391.300.701
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	6.572.505.889	1.203.954.103
7. Chi phí tài chính	22	5	61.981.899.334	26.038.836.289
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		35.621.959.334	19.431.623.222
8. Chi phí bán hàng	25	6	66.495.910.668	64.017.229.396
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	87.810.903.634	95.279.182.754
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		196.858.620.967	217.260.006.365
11. Thu nhập khác	31	8	8.659.661.471	1.701.841.946
12. Chi phí khác	32	9	0	1.540.686.652
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		8.659.661.471	161.155.294
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		205.518.282.438	217.421.161.659
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	44.601.976.791	48.495.400.467
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	11	612.045.345	(391.737.692)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		160.304.260.302	169.317.498.884
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	12	2.341	2.516
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	13	2.128	

Người lập biểu


Đỗ Anh Dũng

Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Chiến

TP. HCM, ngày 18 / 07 / 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Đơn vị tính: VND	
			6 Tháng đầu năm 2015	6 Tháng đầu năm 2014
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		205.518.282.438	217.421.161.659
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		85.893.359.059	30.262.359.379
- Các khoản dự phòng	3		(20.000.000)	2.000.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		11.159.697.954	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(11.592.622.258)	(1.826.818.187)
- Chi phí lãi vay	6		35.621.959.334	19.431.623.222
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		326.580.676.527	267.288.326.073
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(101.536.831.721)	13.430.522.223
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		188.406.261.350	106.437.012.495
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(168.900.087.594)	51.930.385.017
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(322.827.127)	(488.687.441)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25.001.238.010)	(19.431.623.222)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(37.208.631.952)	(60.072.357.427)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.650.570.562	8.047.237.787
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(17.087.995.576)	(315.005.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		173.579.896.459	366.825.810.505
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(61.505.572.462)	(311.534.850.377)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		135.729.646.328	281.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.920.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(174.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	136.385.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.932.960.787	124.976.241
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		96.077.034.653	(485.791.670.954)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	6 Tháng đầu năm 2015		6 Tháng đầu năm 2014	
			2	3	4	5
3. Tiền thu từ đi vay	33				736.806.846.541	1.040.894.366.108
4. Tiền trả nợ gốc vay	34				(897.343.481.673)	(879.180.214.639)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				(2.037.321.966)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (đã trích)	36				0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40				(162.573.957.098)	161.714.151.469
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50				107.082.974.014	42.748.291.020
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60				40.414.068.300	35.295.375.818
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				152.217.938	(4.734.494.733)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	70				147.649.260.252	73.309.172.105

Người lập biểu

Đỗ Anh Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Chiến

TP. HCM, ngày 18 / 07 / 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 06 tháng 11 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 672.932.050.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/6/2015 là 672.932.050.000 VND, tương đương 67.293.205 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 34.321.980 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 32.971.225 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 2.385 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 1.149 người, lao động trực tiếp: 1.236 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính: Là dự phòng phân bổ tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp, bình quân gia quyền hay giá đích danh hoặc nhập trước xuất trước.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, hay định kỳ...

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả:

Cao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG

ĐƯƠNG TIỀN

	Nguyên tệ	Số cuối quý	Nguyên tệ	Số đầu năm
1. Tiền		50.149.260.252		40.414.068.300
Tiền mặt (TK 111)		2.459.787.174		5.037.677.982
- Văn phòng TP.HCM		1.071.705.173		3.928.759.908
- Xí nghiệp Đồng Nai		128.015.302		137.496.014
- Xí nghiệp Hóc Môn		474.717.005		99.132.585
- Xí nghiệp Bình Lợi		192.840.640		71.060.104
- Xí nghiệp Bình Dương		354.542.969		296.320.506
- Xí nghiệp Lốp Radial		237.966.085		504.908.865
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)		47.689.473.078		35.376.390.318
Tiền gửi VND		32.626.572.508		20.451.615.101
Văn phòng TP.HCM		26.923.701.021		12.338.195.586
Trong đó:				
- Ngân hàng Công Thương - Sở Giao dịch II		1.382.991.616		45.880.663
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Sài Gòn		3.686.149.798		288.011.782
- Ngân hàng Ngoại Thương - VND		12.579.782.942		5.986.662.173
- Ngân hàng BIDV - CN Bến Nghé		8.244.210.623		2.651.946.206
Xí nghiệp Đồng Nai		531.152.886		6.047.863.204
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Khu Công Nghiệp Biên Hòa		116.244.416		5.079.872.224
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa, Đồng Nai		96.702.307		38.703.099
- Ngân hàng Đông Á - CN Đồng Nai		318.206.163		929.287.881
Xí nghiệp Hóc Môn		1.331.204.873		904.803.529
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN TP.HCM		1.328.376.144		901.974.800
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - PGD Thới An		2.828.729		2.828.729
Xí nghiệp Bình Lợi		753.084.498		36.614.844
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Thạnh		753.084.498		36.614.844
Xí nghiệp Bình Dương		1.405.357.354		450.030.081
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương		1.405.357.354		450.030.081
Xí nghiệp Lốp Radial		1.682.071.876		674.107.857
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương		1.682.071.876		674.107.857
Tiền gửi ngoại tệ		15.062.900.570		14.924.775.217
Văn phòng TP.HCM		15.053.209.974		14.914.149.187
	USD 691.148,30	15.053.209.974	USD 701.869.015,00	14.914.149.187
	EUR 395,89	9.690.596	EUR 401,29	10.626.030
Trong đó:				
- Ngân hàng Ngoại Thương -USD	USD 637.754,23	13.890.287.129	USD 615.188,59	13.072.452.481
- Ngân hàng Ngoại Thương -EUR	EUR 297,37	7.279.023	EUR 302,83	8.018.841

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Nguyên tệ	Số cuối quý	Nguyên tệ	Số đầu năm
2. Các khoản tương đương tiền (TK 128)		97.500.000.000		
Tiền gửi có kỳ hạn		97.500.000.000		
Tổng cộng		<u>147.649.260.252</u>		<u>40.414.068.300</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(3)+(18) CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối quý		Số đầu năm			
	Giá trị gốc	Giá trị ghi số	Đơn vị tính: VND			
			Giá trị gốc	Giá trị ghi số		
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:			18.920.000.000	18.920.000.000		
a. Ngắn hạn:						
- Tiền gửi có kỳ hạn			18.920.000.000	18.920.000.000		
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b. Dài hạn:						
Tổng cộng			18.920.000.000			
18. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Công ty CP Phillip Carbon Black VN)	9.650.345.815	9.650.345.815		9.650.345.815	9.650.345.815	
Tổng cộng		9.650.345.815		9.650.345.815		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối quý		Số đầu năm	
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:				
+ CST - Continental sime tyre	USD 2.046.198,30	44.688.970.874	USD 2.063.759,88	43.846.642.476
+ Công ty TNHH Cao Su PT		53.410.190.821		58.164.820.309
- Các khoản phải thu khách hàng khác:		<u>342.555.528.964</u>		<u>329.440.880.481</u>
Cộng		<u>440.654.690.659</u>		<u>431.452.343.266</u>
5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối quý		Số đầu năm	
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:				
+ Công ty TNHH Đức Việt		86.027.120.975		
+ Qingdao Gaoce Engineering Consultant Co.,Ltd			USD 236.850,00	5.040.640.580
+ Shandong Gaotian Metal Manufacturing Co.,Ltd			USD 186.740,00	3.987.968.040
+ Daewoo International Corporation			USD 142.500,00	3.045.071.100
- Các khoản phải thu khách hàng khác:		<u>29.864.673.652</u>		<u>8.454.144.198</u>
Cộng		<u>115.891.794.627</u>		<u>20.527.823.918</u>
(6)+ (12) PHẢI THU KHÁC	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6. Phải thu ngắn hạn khác	82.252.993.909		20.050.993.798	
- Phải thu của người lao động (TK 141)	1.002.084.486		367.796.388	
+ Văn phòng TP.HCM	849.124.273		253.041.892	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	9.960.213			
+ Xí nghiệp Bình Lợi	143.000.000		95.000.000	
+ Xí nghiệp Lốp Radial			19.754.496	
- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 244)	46.014.152		46.014.152	
+ Văn phòng TP.HCM	29.795.061		29.795.061	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	16.219.091		16.219.091	
- Nhập quỹ công đoàn (TK 33822)	461.985.716		287.653.303	
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	571.348.764		391.252.029	
- Phải thu khác (TK 1388)	80.171.560.791		18.935.977.926	
+ <u>Phải thu khác (TK 13881)</u>	<u>79.294.222.180</u>		<u>16.873.245.216</u>	
Trong đó:				
- Phải thu chuyển nhượng dự án số 09 Nguyễn Khoái- NOVALAND	62.373.443.469			
- Thuế VAT khấu trừ - dự án Radial	1.615.659.654		1.615.659.654	
- Phải thu do giảm chi phí dự án Radial	5.927.727.818		8.369.742.876	
- Khoản ứng trước cho Liên doanh Phillip Carbon	3.370.684.504		3.370.684.504	
+ <u>Phải thu chi phí thí nghiệm xí nghiệp (TK 13882)</u>	<u>877.338.611</u>		<u>2.062.732.710</u>	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

12. Phải thu dài hạn khác	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Ký cược, ký quỹ (TK 2442) - Văn phòng TP.HCM	795.157.846		785.157.846	
Cộng	<u>795.157.846</u>		<u>785.157.846</u>	
	<u>83.048.151.755</u>		<u>20.836.151.644</u>	
7. NỢ XẤU	Số cuối quý		Số đầu năm	
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị nợ xấu				
Chi tiết số dư như sau:				
+ Công ty TNHH PNP VN - BHND	(65.000.051)		(65.000.051)	
+ Công ty TNHH Hồng Phúc - BHXK	(78.488.575)		(78.488.575)	
+ Công ty Todimax - BHXK	(90.100.000)		(90.100.000)	
+ Đức Phương -BHND	(289.067.137)		(289.067.137)	
+ CH Nông Cơ Tiến Hà -CH 146	(143.447.968)		(143.447.968)	
+ Nguyễn Thị Hoa -CH 146	(86.597.002)		(86.597.002)	
+ Nguyễn Minh Phú -CH 146	(5.838.001.277)		(5.838.001.277)	
+ Cty TNHH SX TM DV Đồ Tươi -	(911.712.842)		(911.712.842)	
+ Cty LD TOYO - TOKYO - Tân Bình	(5.852.000)		(5.852.000)	
+ Cty CP XD Số 4 Thăng Long - Tân	(22.556.000)		(22.556.000)	
+ CN Việt Lào Tổng Cty XD MT -	(11.915.976)		(11.915.976)	
+ KIEMDE ABRAIMA - BHXK	(46.520.866)		(46.520.866)	
+ Công nợ Kim Dao	(35.742.000)		(35.742.000)	
+ Cty TNHH Lê Lợi	(56.000.000)		(56.000.000)	
+ Cty TNHH TBYT Hóa Chất	(37.000.000)		(37.000.000)	
+ BV Đa Khoa Huyện Đông Phú	(7.767.900)		(7.767.900)	
+ Văng Thị Kim Liêng	(1.318.152.045)		(1.318.152.045)	
+ Cty CP Việt Nam Motors Cần Thơ	(1.592.500.140)		(1.592.500.140)	
+ Cty Vận Tải Du Lịch Hoa Việt	(857.343.460)		(857.343.460)	
+ AL SEDEEK CYCLE CO.,LTD	(386.133.204)		(386.133.204)	
+ PROVA TRADE			(20.000.000)	
+ VIXAY CHALEUN EXPORT - IMPORT TRADING & ARGO PROMOTION CO.,LTD	(1.276.000.000)		(1.276.000.000)	
+ Cty CP Thương Mại Vương Nga	(607.000.000)		(607.000.000)	
+ Cty CP XD Vận Tải Hoàng Ngân	(137.000.000)		(137.000.000)	
+ Trương Thị Năm	(6.000.000)		(6.000.000)	
Cộng	<u>(13.905.898.443)</u>		<u>(13.925.898.443)</u>	
8. HÀNG TỒN KHO	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)	<u>552.996.708.918</u>		<u>734.917.640.306</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	148.916.249.641		240.157.728.785	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	22.756.363.278		18.736.676.787	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	14.576.637.571		11.583.173.427	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	14.558.844.312		16.006.878.348	
+ Xí nghiệp Bình Dương	219.103.037.340		314.501.695.854	
+ Xí nghiệp Lớp Radial	133.085.576.776		133.931.487.105	
- Công cụ, dụng cụ (TK 153)	<u>8.945.682.318</u>		<u>8.222.844.477</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	729.539.377		909.772.132	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	1.800.301.097		1.880.234.014	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	3.381.188.100		3.643.830.048	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	1.262.003.697		825.512.206	
+ Xí nghiệp Bình Dương	816.149.762		547.766.191	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

+ Xí nghiệp Lớp Radial	956.500.285	415.729.886
- Thành phẩm (TK 155)	<u>318.103.970.334</u>	<u>326.758.889.558</u>
+ Văn phòng TP.HCM	66.121.056.256	45.879.841.739
+ Xí nghiệp Đồng Nai	59.718.568.694	62.276.647.257
+ Xí nghiệp Hóc Môn	49.637.122.386	73.406.570.601
+ Xí nghiệp Bình Lợi	48.787.936.768	46.838.501.824
+ Xí nghiệp Bình Dương	4.094.622.064	4.321.959.817
+ Xí nghiệp Lớp Radial	89.744.664.166	94.035.368.320
- Hàng hóa (TK 156)	<u>5.253.200.787</u>	<u>3.806.449.366</u>
+ Văn phòng TP.HCM	5.174.942.060	3.722.981.720
+ Xí nghiệp Đồng Nai		5.693.715
+ Xí nghiệp Hóc Môn	78.058.727	77.773.931
+ Xí nghiệp Bình Lợi	200.000	
Cộng	<u>885.299.562.357</u>	<u>1.073.705.823.707</u>

17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Mua sắm TSCĐ (TK 2411)	<u>10.581.023.044</u>	<u>9.217.605.748</u>
+ Văn phòng TP.HCM	<u>10.519.123.044</u>	<u>9.080.492.309</u>
- Khuôn lớp 11R20 GS611 (2 bộ) (RADIAL)	1.107.188.676	
- Máy lưu hóa lớp xe bom 32 số 2 (HM)	3.902.675.195	
- Máy sửa gót lớp, máy phát hiện lỗ thùng (XN RADIAL)	2.017.114.024	
- Khuôn lớp 11.00R20 BS661 (RADIAL)	1.161.735.351	
- Máy in mã vạch (RADIAL)	175.834.800	
- Khuôn lớp TBR11R22.5 GS11 (RADIAL)	1.136.108.257	
- Bảng tải chuyển lớp (HM)	1.018.466.741	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	<u>61.900.000</u>	<u>137.113.439</u>
- Bình chứa khí nén 2m3	61.900.000	
- Sửa chữa tăng TSCĐ (máy lưu hóa số 9)		137.113.439
- Xây dựng cơ bản (TK 2412)	<u>48.955.956.398</u>	<u>57.511.742.588</u>
+ Văn phòng TP.HCM	<u>48.352.370.398</u>	<u>54.099.418.283</u>
- Dự án Radian toàn thép	40.456.055.564	47.115.394.600
- Công trình nhà văn phòng 180 NTMK Q.3	4.767.704.923	4.767.704.923
- Các công trình khác	3.128.609.911	2.216.318.760
+ Xí nghiệp Đồng Nai	<u>114.326.000</u>	
- Máy đấm lớp V8-10	114.326.000	
+ Xí nghiệp Hóc Môn		<u>3.412.324.305</u>
- Máy lưu hóa yếm đôi số 3 và 4		143.393.154
- Máy lưu hóa continental số 12		777.576.157
- Máy lưu hóa piston đôi lớp scooter 1		402.941.637
- Máy lưu hóa piston đôi lớp scooter 2		402.513.807
- Máy lưu hóa piston đôi lớp scooter 3		395.027.158
- Máy lưu hóa piston đôi lớp scooter 4		511.810.341
- Máy lưu hóa piston đôi lớp scooter 5		397.222.256
- Máy lưu hóa đôi 36in		381.839.795

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

+ Xí nghiệp Bình Dương		<u>489.260.000</u>	
- Máy luyện hồ 660x2100 (BL 09) 293/2015/QĐ-CN	85.160.000		
- Sửa chữa nhà SX chính 191a/2015/Q	404.100.000		
- Sửa chữa lớn TSCĐ		7.589.464.709	271.523.718
+ Xí nghiệp Đồng Nai		<u>114.759.360</u>	
- Máy luyện 02A15 và 02LA8	114.759.360		
+ Xí nghiệp Hóc Môn		<u>448.611.921</u>	
- Sửa chữa lớn máy luyện hồ 450- 1800-PA:01/KTCN/SCL	90.000.000		
- Sửa chữa lớn 8 máy lưu hóa Yếm ô tô từ 1 đến 8-PA:03/KTCN/SCL	117.600.000		
- Sửa chữa lớn 3 máy biến áp- PA:04/KTCN/SCL	144.500.000		
- Sửa chữa lớn máy ép suất Xj-200- 03CSOT1-PA:05/KTCN/SCL	96.511.921		
+ Xí nghiệp Bình Lợi		<u>218.445.574</u>	
- Máy lưu hóa lớp 19	97.227.000		
- Máy thành hình 3	36.098.574		
- Máy cắt vải 0	42.560.000		
- Máy cắt vải 1	42.560.000		
+ Xí nghiệp Bình Dương		<u>46.965.000</u>	
- Sửa chữa máy Mooney 1	46.965.000		
+ Xí nghiệp Lớp Radial		<u>6.760.682.854</u>	271.523.718
- Sửa chữa máy lưu hóa 55 inch	6.760.682.854		
Cộng		<u><u>67.126.444.151</u></u>	<u><u>67.000.872.054</u></u>

1.601
GON
CH NH
I VU
-INH
KIEN
HIA
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	755.319.151.522	1.402.215.467.560	28.549.247.035	4.301.987.564		2.190.385.853.681
2. Số tăng trong năm	4.773.407.019	17.516.018.153		1.107.257.840		23.396.683.012
- Mua trong năm	3.730.422.272	17.516.018.153		1.107.257.840		22.353.698.265
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác (chuyển từ máy móc thiết bị sang nhà cửa)	1.042.984.747					1.042.984.747
3. Số giảm trong năm		1.042.984.747	277.910.000			1.320.894.747
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			277.910.000			277.910.000
- Giảm khác (chuyển từ máy móc thiết bị sang nhà cửa)		1.042.984.747				1.042.984.747
4. Số dư cuối năm	760.092.558.541	1.418.688.500.966	28.271.337.035	5.409.245.404		2.212.461.641.946
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	145.497.251.690	547.946.550.990	16.067.058.450	2.837.899.659		712.348.760.789
2. Khấu hao trong năm	25.973.526.504	56.399.137.684	1.430.737.046	266.852.398		84.070.253.632
- Khấu hao trong năm	25.180.396.973	56.399.137.684	1.430.737.046	266.852.398		83.277.124.101
- Tăng khác (chuyển từ máy móc thiết bị sang nhà cửa)	793.129.531					793.129.531
3. Giảm trong năm		793.129.531	277.910.000			1.071.039.531
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			277.910.000			277.910.000
- Giảm khác (chuyển từ máy móc thiết bị sang nhà cửa)		793.129.531				793.129.531
4. Số dư cuối năm	171.470.778.194	603.552.559.143	17.219.885.496	3.104.752.057		795.347.974.890



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	609.821.899.832	854.268.916.570	12.482.188.585	1.464.087.905		1.478.037.092.892
2. Tại ngày cuối năm	588.621.780.347	815.135.941.823	11.051.451.539	2.304.493.347		1.417.113.667.056

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 390.896.666.120 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (TK 212)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm		16.130.446.862			2.875.581.843		19.006.028.705
2. Số tăng trong năm							
- Thuê lại tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm		16.130.446.862			2.875.581.843		19.006.028.705
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm		7.303.783.393			178.512.276		7.482.295.669
2. Khấu hao trong năm		1.344.203.909			155.556.845		1.499.760.754
- Khấu hao trong năm		1.344.203.909			155.556.845		1.499.760.754
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
3. Giảm trong năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm		8.647.987.302			334.069.121		8.982.056.423
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm		8.826.663.469			2.697.069.567		11.523.733.036
2. Tại ngày cuối năm		7.482.459.560			2.541.512.722		10.023.972.282



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	240.089.638.886			1.549.864.155	6.635.742.094	248.275.245.135
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm	135.720.555.419					135.720.555.419
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (Quyền sử dụng đất công trình số 09 Nguyễn Khoái)	135.720.555.419					135.720.555.419
4. Số dư cuối năm	104.369.083.467			1.549.864.155	6.635.742.094	112.554.689.716
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	2.071.810.958			1.412.473.488	6.635.742.094	10.120.026.540
2. Khấu hao trong năm	1.099.724.204			16.750.000		1.116.474.204
- Khấu hao trong năm	1.099.724.204			16.750.000		1.116.474.204
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	3.171.535.162			1.429.223.488	6.635.742.094	11.236.500.744
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	238.017.827.928			137.390.667		238.155.218.595
2. Tại ngày cuối năm	101.197.548.305			120.640.667		101.318.188.972

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 97.665.554.752 VND

Trong đó:

- Quyền sử dụng đất Bình Dương : 7.460.502.595 VND

- Quyền sử dụng đất Bình Dương : 90.205.052.157 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.984.007.249 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TK 217)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá:	8.089.092.500	330.660.373.101	338.749.465.601	
- Quyền sử dụng đất	8.089.092.500	330.660.373.101	338.749.465.601	
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	8.089.092.500			
- Quyền sử dụng đất	8.089.092.500			
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : 0 VND



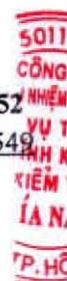
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(9)+(19) CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)		Số cuối quý	Số đầu năm
9.	Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 2421)	3.397.651.815	
	<u>+ Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>2.503.244.643</u>	
	- Khuôn mẫu	881.000.000	
	- Thuế đất	650.000.000	
	- Bảo hiểm	272.103.643	
	- Bảo hộ lao động	700.141.000	
	<u>+ Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>162.253.333</u>	
	- Kiểm định	9.562.500	
	- Chi phí bảo hộ lao động	152.690.833	
	<u>+ Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>702.281.839</u>	
	- Phí bảo hiểm tài sản	589.881.838	
	- Phân bổ máy photo copy	26.700.000	
	- Xử lý chất thải	25.000.001	
	- Đồng phục BHLĐ	60.700.000	
	<u>+ Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>29.872.000</u>	
	- Chi phí Palet sắt	29.872.000	
19.	Chi phí trả trước dài hạn (TK 2422)	5.791.808.964	8.866.633.652
	<u>+ Văn phòng TP.HCM</u>	<u>319.264.068</u>	<u>1.523.706.549</u>
	- Chi phí dịch vụ pháp lý đất Hóc Môn	319.264.068	383.116.882
	- Dụng cụ tháo lắp ô tô		150.000.000
	- Chi phí hệ thống camera		206.066.667
	- Công cụ dụng cụ của dự án Radian		784.523.000
	<u>+ Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>1.580.835.868</u>	<u>1.465.100.000</u>
	- Chi phí bảo hiểm	158.264.253	
	- Chi phí khuôn	671.600.000	1.465.100.000
	- Chi phí từ nguồn quỹ phúc lợi	148.076.916	
	- Trống thành hình	339.545.900	
	- Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất	263.348.799	
	<u>+ Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>1.031.852.000</u>	<u>2.051.852.000</u>
	- Chi phí khuôn	1.031.852.000	2.051.852.000
	<u>+ Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>1.880.884.054</u>	<u>2.437.333.733</u>
	- Chi phí bảo hiểm	168.442.396	69.288.734
	- Chi phí khuôn	1.003.624.997	1.753.541.666
	- Chi phí khuôn mới năm nay	472.499.994	401.000.000
	- Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất	235.012.502	163.066.668
	- Kiểm định	1.304.165	50.436.665
	<u>+ Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>390.580.722</u>	<u>793.568.330</u>
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	348.839.160	303.025.026
	- Xử lý BTP	41.741.562	90.865.893
	- Xử lý mặt lốp		13.571.167
	- Phí bảo hiểm tài sản		307.706.243
	- Phân bổ máy Photocopy		53.400.000
	- Xử lý chất thải		25.000.001
	<u>+ Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>588.392.252</u>	<u>595.073.040</u>
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	588.392.252	
	- Phí bảo hiểm tài sản		595.073.040
	Cộng	9.189.460.779	8.866.633.652



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(26)+(29). VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
26. Vay ngắn hạn	(515.350.677.642)	(515.350.677.642)	(723.443.892.350)	826.614.335.637	(618.521.120.929)	(618.521.120.929)
- Vay ngân hàng (TK 34111)	(513.313.355.676)	(513.313.355.676)	(723.443.892.350)	824.577.013.671	(614.446.476.997)	(614.446.476.997)
+ Số đã vay ngân hàng:			(722.221.588.776)			
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :			(1.222.303.574)			
- Nợ dài hạn đến hạn trả (TK 34113)	(2.037.321.966)	(2.037.321.966)		2.037.321.966	(4.074.643.932)	(4.074.643.932)
29. Vay dài hạn	(835.546.631.471)	(835.546.631.471)	(27.017.307.627)	72.766.468.002	(881.295.791.846)	(881.295.791.846)
- Vay ngân hàng						
(TK 341121-TK 341122)	(750.461.471.862)	(750.461.471.862)	(23.580.383.887)	48.532.500.000	(775.413.587.975)	(775.413.587.975)
+ Số đã vay ngân hàng:			(11.148.334.025)			
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :			(12.432.049.862)			
- Vay ngân sách Nhà nước (TK 341126)	(857.627.240)	(857.627.240)			(857.627.240)	(857.627.240)
- Vay vốn CBCNV (TK 341127)	(81.459.009.580)	(81.459.009.580)	(3.436.923.740)	24.233.968.002	(102.256.053.842)	(102.256.053.842)
- Nợ thuê tài chính (TK 3412)	(2.768.522.789)	(2.768.522.789)			(2.768.522.789)	(2.768.522.789)
Cộng	(1.350.897.309.113)	(1.350.897.309.113)	(750.461.199.977)	899.380.803.639	(1.499.816.912.775)	(1.499.816.912.775)

Các khoản nợ thuê tài chính

6 tháng đầu năm 2015

6 tháng đầu năm 2014

Thời hạn	6 tháng đầu năm 2015			6 tháng đầu năm 2014		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
- HD 20/2012/TSC-CTTC (Viettinbank leasing)	1.922.986.207	224.140.207	1.698.846.000	2.168.674.691	469.828.691	1.698.846.000
- VILC-HĐ 2014-00087-000 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	241.773.955	35.220.679	206.553.276			
- VILC-HĐ 2014-00089-000 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	187.068.219	55.145.529	131.922.690			
Trên 5 năm						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

20. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Cty CP Dệt Vải CN Hà Nội	21.070.277.264	21.070.277.264	12.272.371.642	12.272.371.642
- Cty TNHH Formosa Taffeta Đồng Nai	9.108.404.267	9.108.404.267	17.314.711.843	17.314.711.843
- Phải trả các đối tượng khác	67.213.409.973	67.213.409.973	113.246.048.119	113.246.048.119
Cộng	97.392.091.504	97.392.091.504	142.833.131.604	142.833.131.604

b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	733.937.600	733.937.600	711.884.800	711.884.800

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	Số cuối quý		Số đầu năm	
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- PHILIPPINE NHK REVTON CORPORATION	USD 29.498,50	640.528.602	USD 33.370,50	713.975.322
- US TIREX, INC.	USD 22.794,00	497.820.960		
- BABRAK RAHIM LTD	USD 52.200,00	1.140.048.000		
- Phải trả các đối tượng khác		1.917.896.778		1.838.635.691
Cộng		4.196.294.340		2.552.611.213

(10)+(11) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC
+(22)

(22) Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK (TK 33312)		(37.225.265.899)	37.224.265.899	(1.000.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	(24.544.993.586)	(44.601.976.791)	37.208.631.952	(31.938.338.425)
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	(42.517.125)		42.517.125	
- Thuế tài nguyên (TK 3336)	(1.460.200)	(7.799.600)	7.799.000	(1.460.800)
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)		(2.400.000.000)	2.400.000.000	
- Các loại thuế khác (TK 3338)	(473.500.417)		473.500.417	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (TK 3338)		(188.265.559)	188.265.559	
Cộng Các khoản thuế phải trả	(25.062.471.328)	(84.423.307.849)	77.544.979.952	(31.940.799.225)

(10)+(11) Phải thu

10. - Thuế giá trị gia tăng	15.794.534.660	(31.529.514.696)	15.960.674.836	225.694.800
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	19.302.133.605	192.907.067.651	(210.236.037.613)	1.973.163.643
+ Thuế GTGT đầu ra khấu trừ thuế GTGT đầu vào			(210.236.037.613)	
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(3.507.598.945)	(224.436.582.347)	226.196.712.449	(1.747.468.843)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Phát sinh thuế đầu ra	(225.372.655.483)		
	Đã nộp thuế		15.960.674.836	
	Đã khấu trừ		210.236.037.613	
	Trả lại thuế hoa hồng ủy thác cho Anh Long	(7.999.358)		
	Hàng trả lại	944.072.494		
11.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.549.768.489	(7.876.295.326)	6.953.105.793
	- Thuế xuất nhập khẩu	96.502.143	(1.451.487.306)	1.388.516.363
	- Thuế thu nhập cá nhân	1.453.266.346	(6.281.960.484)	5.345.866.348
	- Các loại thuế khác		(142.847.536)	218.723.082
	Cộng Các khoản thuế phải thu	17.344.303.149	(39.405.810.022)	22.913.780.629
23.	PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG		Số cuối quý	Số đầu năm
	- Văn phòng TP.HCM		66.658.051.393	91.498.304.638
	- Xí nghiệp Đồng Nai		5.199.950.700	7.665.634.365
	- Xí nghiệp Hóc Môn		3.712.826.786	5.078.929.686
	- Xí nghiệp Bình Lợi		1.640.860.407	2.299.175.681
	- Xí nghiệp Bình Dương		1.797.725.131	2.360.170.087
	- Xí nghiệp Lốp Radial		2.084.747.614	2.328.134.962
	Cộng		81.094.162.031	111.230.349.419

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí phải trả ngắn hạn:		
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>41.966.938.634</u>	<u>50.580.085.643</u>
+ Chi phí chiết khấu thường xuyên - găng tay	362.438.137	366.857.086
+ Chi phí vận chuyển sản phẩm nội địa	4.800.000.000	5.120.000.000
+ Thương doanh số cuối năm - khách hàng nội địa	5.000.000.000	9.894.585.597
+ Chi phí chiết khấu thường xuyên	12.898.102.978	15.699.083.051
+ Trích trước chi phí thí nghiệm sản phẩm mới	876.745.332	2.063.064.700
+ Chi phí gia công găng	61.709.650	
+ Thương doanh số cuối năm - khách hàng xuất khẩu	1.500.000.000	327.674.161
+ Chiết khấu thanh toán - đại lý	381.198.659	547.560.355
+ Chi phí hội nghị khách hàng	1.000.000.000	1.800.000.000
+ Chi phí quảng cáo	1.250.000.000	614.839.620
+ Tiền thuê đất, thuê đất	1.508.247.925	
+ Chi phí thuê kho	600.000.000	1.000.000.000
+ Chiết khấu thanh toán - nhà phân phối	558.077.475	470.276.756
+ Chiết khấu thanh toán - nhà phân phối lớp Radian	548.007.674	357.611.313
+ Chi phí trích trước (phần tạm ứng)	1.689.480	
+ Chi phí trích trước		1.698.339.408
+ Trích trước chi phí kiểm toán		100.000.000
+ Lãi vay	10.620.721.324	10.520.193.596
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>2.404.412.529</u>	<u>491.584.650</u>
+ Trích trước tiền điện, nước	53.072.500	70.046.500
+ Trích trước bồi dưỡng độc hại	119.075.501	129.562.037
+ Trích trước bảo hộ lao động	42.311.020	
+ Trích trước chi phí hạ tầng, thuê đất	158.639.508	
+ Trích trước chi phí hoa hồng khuyến mãi		291.976.113
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	459.020.000	
+ Trích trước chi phí hội nghị	50.000.000	
+ Trích trước an toàn lao động và vệ sinh công	341.699.000	
+ Trích trước trang bị PCCC	566.000.000	
+ Trích trước chi phí sửa chữa khuôn	470.000.000	
+ Trích trước chi phí vận chuyển rác	9.735.000	
+ Trích trước chi phí đào tạo	94.860.000	
+ Trích trước chi phí phúc lợi	40.000.000	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>2.755.103.977</u>	<u>363.640.251</u>
+ Trích trước tiền điện		304.825.814
+ Chiết khấu thường xuyên	3.808.886	51.116.216
+ Chiết khấu thanh toán	5.271.091	7.698.221
+ Thuế đất	550.000.000	
+ Khám sức khỏe	100.000.000	
+ Bảo hiểm các loại	150.000.000	
+ Bảo hộ lao động	450.000.000	
+ Sửa chữa lớn	870.000.000	
+ Tiền cơm ca	326.024.000	
+ Bồi dưỡng độc hại	300.000.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>1.036.572.720</u>		<u>743.467.280</u>
+ Trích trước tiền điện, nước	68.832.000		57.024.000	
+ Trích trước chi phí bốc xếp	16.074.000		27.464.000	
+ Trích trước sửa chữa lớn	706.500.000			
+ Trích trước sửa chữa khuôn			138.000.000	
+ Thuế đất	245.166.720		520.979.280	
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>1.439.615.187</u>		<u>768.780.376</u>
+ Trích trước tiền nước	42.672.571		9.490.953	
+ Trích trước sửa chữa lớn	365.339.996			
+ Chi phí com ca	140.162.000		102.901.000	
+ Chi phí bồi dưỡng độc hại	93.070.000		69.000.000	
+ Chi phí vận chuyển mặt lớp	277.245.000		290.880.000	
+ Chi phí vận chuyển BTP	336.125.620		296.508.423	
+ Trích trước chi phí đồng phục BHLĐ	110.000.000			
+ Trích trước tiền thuế đất	75.000.000			
<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>		<u>307.360.952</u>		<u>297.386.857</u>
+ Trích trước tiền nước	25.000.000		40.000.000	
+ Chi phí com ca	204.240.000		189.934.000	
+ Chi phí độc hại	60.000.000		50.000.000	
+ Hời bảo hòa	18.120.952		17.452.857	
Cộng:		<u>49.910.003.999</u>		<u>53.244.945.052</u>
(25)+(28) PHẢI TRẢ KHÁC:		<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>
25. Phải trả ngắn hạn khác:				
- Tài sản thừa chờ giải quyết (giữ hộ tiền quỹ công đoàn) (TK 3381)		458.112.045		93.669.400
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)		4.090.495.657		2.750.312.310
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)		22.821.004		
- Phải trả về cổ phần hóa (TK 3385)		174.835.866		174.835.866
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)		39.652.734		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (TK 3388)		169.180.124.130		950.124.130
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)		43.540.718.425		128.170.245.364
Trong đó:				
+ Phải trả SHINHAN LONDON	31.931.346.856			
+ Các khoản phải trả khác-dự án Radial	7.131.249.160		7.131.249.160	
+ Phải trả về chuyển nhượng dự án số 09 Nguyễn Khoái			117.335.000.000	
Cộng:		<u>217.506.759.861</u>		<u>133.630.998.815</u>
28. Phải trả dài hạn khác:				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)		14.700.000.000		11.550.000.000
+ Văn phòng TP.HCM				
Trong đó:				
- Công ty TM Cần Thơ	1.000.000.000		1.000.000.000	
- Công ty ô tô Vận tải số 2	1.000.000.000		1.000.000.000	
- Công ty Tân Hưng Thịnh-Vũ Cao Nguyên	2.000.000.000		2.000.000.000	
- Công ty TNHH TMDV Lê Văn	1.500.000.000			
Cộng:		<u>14.700.000.000</u>		<u>11.550.000.000</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
27. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI		
Quỹ khen thưởng	21.049.914.487	18.742.569.294
Văn phòng TP.HCM	18.509.145.146	16.702.209.953
Xí nghiệp Đồng Nai	911.434.005	687.004.005
Xí nghiệp Hóc Môn	523.144.010	507.694.010
Xí nghiệp Bình Lợi	338.959.226	356.759.226
Xí nghiệp Bình Dương	259.532.100	267.902.100
Xí nghiệp Lớp Radial	507.700.000	221.000.000
Quỹ phúc lợi	20.419.125.718	12.067.323.778
Văn phòng TP.HCM	18.006.117.261	9.889.177.821
Xí nghiệp Đồng Nai	808.575.735	1.065.685.735
Xí nghiệp Hóc Môn	758.316.696	533.205.096
Xí nghiệp Bình Lợi	234.952.226	169.581.326
Xí nghiệp Bình Dương	376.203.300	300.503.300
Xí nghiệp Lớp Radial	234.960.500	109.170.500
Cộng (Quỹ khen thưởng + Quỹ phúc lợi)	41.469.040.205	30.809.893.072
30. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (TK 243) VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ (TK 347)	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347)		
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ	3.533.749.280	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	777.424.842	165.379.497
- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	777.424.842	165.379.497
31. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (TK 356)	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	54.305.000.000	55.075.000.000
Cộng:	54.305.000.000	55.075.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

32. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9		
a. Số dư đầu năm trước	672.932.050.000					722.613.288	418.718.165.396	(12.050.000)	126.100.369.194	1.218.461.147.878
- Tăng trong năm							330.964.283.857			330.964.283.857
Trong đó:										
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước							330.964.283.857			330.964.283.857
- Tăng khác										
- Giảm trong năm						(722.613.288)	(274.093.491.961)			(274.816.105.249)
Trong đó:										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác						(722.613.288)	(274.093.491.961)			(274.816.105.249)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(29.305.307.142)			(29.305.307.142)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							(90.016.584.819)		90.016.584.819	
+ Chia cổ tức							(154.771.600.000)			(154.771.600.000)
b. Số dư đầu năm nay	672.932.050.000						475.588.957.292	(12.050.000)	216.116.954.013	1.364.625.911.305
- Tăng trong năm							160.304.260.302			160.304.260.302
Trong đó:										
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay							160.304.260.302			160.304.260.302
- Tăng khác										
- Giảm trong năm							(277.948.213.673)			(277.948.213.673)
Trong đó:										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác							(277.948.213.673)			(277.948.213.673)
+ Trích quỹ khen thưởng							(17.048.214.193)			(17.048.214.193)
+ Trích quỹ phúc lợi							(9.928.928.516)			(9.928.928.516)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							(82.741.070.964)		82.741.070.964	
+ Chia cổ tức (đã trích)							(168.230.000.000)			(168.230.000.000)
c. Số dư cuối năm nay	672.932.050.000						357.945.003.921	(12.050.000)	298.858.024.977	1.329.723.028.898



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	343.219.800.000	343.219.800.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	329.712.250.000	329.712.250.000
Cộng	672.932.050.000	672.932.050.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	672.932.050.000	672.932.050.000
+ Vốn góp đầu năm	672.932.050.000	672.932.050.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	672.932.050.000	672.932.050.000
- Cổ tức lợi nhuận năm 2014 đã trích trong 6 tháng đầu năm 2015	168.230.000.000	
- Cổ tức lợi nhuận năm 2013 đã trích trong 6 tháng đầu năm 2014		154.771.600.000

d) Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67.293.205	67.293.205
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.971.225	32.971.225
+ Cổ phiếu phổ thông	32.971.225	32.971.225
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.205	1.205
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	1.205	1.205
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.292.000	67.292.000
+ Cổ phiếu phổ thông (= 67.293.205 - 1.205)	67.292.000	67.292.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

d) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Công bố cổ tức của năm 2014: chi bằng tiền (25%); bằng cổ phiếu (10%)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Công bố cổ tức của năm 2014: chi bằng tiền (25%); bằng cổ phiếu (10%)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.



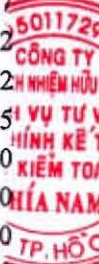
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
Trong đó:		
- Ngoại tệ USD	\$691.148,30	\$701.869,15
- Ngoại tệ EUR	€ 395,89	€ 401,29
d Vàng tiền tệ		
d Nợ khó đòi đã xử lý		
Khách hàng	Số tiền	Số tiền
1 DNTN Phát Hưng - 750001	734.987.079	734.987.079
2 Lê Chí Hoà - BHND - 710002	894.097.480	894.097.480
3 Nguyễn Hồng Sơn - BHND - 550002	32.677.477	32.677.477
4 Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHND - 560004	1.151.092	1.151.092
5 Trần Ngọc Tiến - BHND - 500001	13.356.992	13.356.992
6 CTy Phương Trinh - BHND - 284005	9.999.995	9.999.995
7 CTy Phương Trinh CN Bình Dương - BHND - 284006	10.000.000	10.000.000
8 Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45.160.400	45.160.400
9 DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24.980.000	24.980.000
10 Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34.540.000	34.540.000
11 Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56.799.000	56.799.000
12 Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40.879.400	40.879.400
13 Anh Quang - Điện Biên - 044015	56.970.400	56.970.400
14 Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016	59.080.000	59.080.000
15 Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88.592.178	88.592.178
16 CTy TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35.178.000	35.178.000
17 CTy CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52.767.000	52.767.000
18 CTy CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59.199.800	59.199.800
19 Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50.879.400	50.879.400
20 Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50.879.400	50.879.400
21 Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170.000.000	170.000.000
Tổng cộng	2.522.175.093	2.522.175.093



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Đơn vị tính: VND	
1.	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2015	2014
	Văn phòng TP.HCM	1.943.805.340.487	1.419.294.809.411
	- Doanh thu bán hàng (TK 5111; TK 5112)	1.540.900.010.908	1.417.986.192.640
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	1.131.910.615	4.291.760.473
	+ Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 5112)	945.661.584	2.741.582.940
	+ Doanh thu sản phẩm xuất khẩu (TK 51122)	427.457.791.465	435.219.396.963
	+ Doanh thu sản phẩm HH-KM có thuế (TK 51128)	4.041.913.846	1.766.319.015
	+ Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	1.107.322.733.398	973.967.133.249
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	153.446.786	225.296.639
	- Doanh thu hàng ủy thác (TK 5114)	1.727.065.111	1.083.320.132
	- Doanh thu khác (TK 5118)	401.024.817.682	
	Xí nghiệp Đồng Nai	6.686.167.440	50.856.180.396
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	9.203.021	2.933.799
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	6.676.964.419	50.853.246.597
	Xí nghiệp Hóc Môn	3.072.487.369	3.893.994.705
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	309.901.112	288.015.000
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	2.762.586.257	3.605.979.705
	Xí nghiệp Bình Lợi	1.386.227.913	861.715.174
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	26.720.413	22.370.174
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	1.359.507.500	839.345.000
	Cộng	1.954.950.223.209	1.474.906.699.686
	2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	Văn phòng TP.HCM	9.540.052.933	6.426.624.903
	+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	4.232.878.026	4.704.005.543
	+ Hàng bán bị trả lại	5.307.174.907	1.722.619.360
	+ Hàng bán bị trả lại	532.195	11.187.197
	Xí nghiệp Hóc Môn	47.195.088	47.545.139
	+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	47.195.088	47.545.139
	Cộng	9.587.780.216	6.485.357.239
	3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	Văn phòng TP.HCM	1.531.669.662.363	1.028.490.414.268
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.191.158.132.435	1.027.286.709.663
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	340.511.529.928	1.203.704.605
	Xí nghiệp Đồng Nai	4.310.756.668	35.522.849.015
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.310.756.622	35.522.848.992
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	46	23

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>2.156.704.309</u>	<u>2.738.337.681</u>
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.156.704.310	2.691.468.615	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	(1)	46.869.066	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>650.490.939</u>	<u>278.440.782</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	639.345.552	278.440.788	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.145.387	(6)	
Cộng		<u><u>1.538.787.614.279</u></u>	<u><u>1.067.030.041.746</u></u>
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
<u>Văn phòng TP.HCM</u>		<u>6.525.638.474</u>	<u>1.148.864.632</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.604.664.123	69.886.770	
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	281.429.249	1.078.977.862	
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, phải thu có gốc ngoại tệ:			
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục phải trả có gốc ngoại tệ:	105.795.822		
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>16.290.167</u>	<u>32.801.968</u>
- Lãi tiền gửi	16.290.167	32.801.968	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>11.656.825</u>	<u>7.783.196</u>
- Lãi tiền gửi	11.656.825	7.783.196	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>3.394.870</u>	<u>3.430.281</u>
- Lãi tiền gửi	3.394.870	3.430.281	
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>6.789.835</u>	<u>11.074.026</u>
- Lãi tiền gửi	6.789.835	11.074.026	
<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>		<u>8.735.718</u>	
- Lãi tiền gửi	8.735.718		
Cộng		<u><u>6.572.505.889</u></u>	<u><u>1.203.954.103</u></u>
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
<u>Văn phòng TP.HCM</u>		<u>61.904.306.808</u>	<u>25.639.167.373</u>
- Lãi tiền vay	35.621.959.334	19.431.623.222	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.624.109.141	5.000.463.307	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	4.858.995.277	1.167.079.110	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ:			
- Chi phí tài chính khác		40.001.734	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>41.078.538</u>	<u>359.921.518</u>
- Chiết khấu thanh toán	41.078.538	359.921.518	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>36.513.988</u>	<u>39.747.398</u>
- Chiết khấu thanh toán	36.513.988	39.747.398	
Cộng		<u><u>61.981.899.334</u></u>	<u><u>26.038.836.289</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

(6)+(7). CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
7.	CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP PHÁT SINH TRONG KỲ	87.810.903.634	95.279.182.754
	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
	+ Chi phí nhân viên quản lý	63.541.777.140	65.883.515.360
	- Các khoản chi phí QLDN khác	24.268.829.494	29.394.936.994
6.	CÁC KHOẢN CHI PHÍ BÁN HÀNG PHÁT SINH TRONG KỲ	66.495.910.668	64.017.229.396
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
	+ Chi phí xuất khẩu	12.523.263.320	14.913.991.937
	+ CP vận chuyển	25.368.465.015	19.688.653.886
	+ Thương doanh số	5.037.325.232	6.759.223.573
	- Các khoản chi phí bán hàng khác	23.566.857.101	22.655.360.000
8.	THU NHẬP KHÁC (TK 711)	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>8.345.079.636</u>	<u>1.190.145.913</u>
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.090.909	281.818.182
	- Các khoản khác	8.335.988.727	908.327.731
	+ Cty Địa Ốc Việt hỗ trợ di dời 504 Nguyễn Tất Thành, quận 4	7.500.000.000	
	+ Bán phế liệu (xác nhà) 504 Nguyễn Tất Thành, quận 4	201.818.182	
	+ Bán phế liệu	634.170.545	
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>132.583.269</u>	<u>198.001.980</u>
	- Bán phế liệu	132.583.269	198.001.980
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>23.928.800</u>	<u>624.000</u>
	- Bán phế liệu	23.928.800	
	- Gia công van		624.000
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>158.069.766</u>	<u>275.024.593</u>
	- Bù trừ công nợ thiệt hại hơi bão hòa 2014		16.594.262
	- Chi phí thiệt hại sự cố hơi tháng 3/2015	10.020.964	
	- Bán phế liệu	148.048.802	255.780.331
	- Thu nhập khác		2.650.000
	<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>38.045.460</u>
	- Thu tiền bán lốp Radial sản xuất thử Cộng		38.045.460
	Cộng	8.659.661.471	1.701.841.946
9.	CHI PHÍ KHÁC (TK 811)	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>		<u>1.540.686.652</u>
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		308.835.699
	- Các khoản bị phạt		2.000.000
	- Các khoản khác		1.229.850.953
	Cộng		1.540.686.652

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
10.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
10.1	<u>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty</u>	<u>205.518.282.438</u>	
10.2	<u>Khoản thu nhập loại trừ không phải tính thuế TNDN</u>	<u>3.533.749.280</u>	
	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng	152.217.938	
	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản phải thu có gốc ngoại tệ	3.381.531.342	
10.3	<u>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trừ khoản thu nhập loại trừ của toàn công ty (205.518.282.438 - 3.533.749.280)</u>	<u>201.984.533.158</u>	
10.4	<u>Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty (= 201.984.533.158 x 22%)</u>	44.436.597.294	
10.5	<u>Chi phí thuế TNDN hoãn lại hoàn nhập Cộng (=44.436.597.294 + 165.379.497)</u>	<u>165.379.497</u> <u>44.601.976.791</u>	<u>48.495.400.467</u>
11.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
11.1	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (3.533.749.280 x 22%)	777.424.842	
	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ	3.533.749.280	
	- Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	22%	
11.2	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(165.379.497)	(391.737.692)
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (= 777.424.842 - 165.379.497)	<u>612.045.345</u>	<u>(391.737.692)</u>
12.	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
12.1	Cổ phiếu phát hành (cổ phiếu)	67.293.205	
12.2	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	1.205	
12.3	Cổ phiếu bình quân lưu hành trên thị trường (67.293.205 - 1.205)	67.292.000	
12.4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	160.304.260.302	2.516



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Khoản lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ (không được chia lợi nhuận) (=3.533.749.280 - 777.424.842)	2.756.324.438
12.4.1		
12.4.2	Lợi nhuận sau thuế TNDN đã ngoại trừ các khoản không được chia lợi nhuận (=160.304.260.302 - 2.756.324.438)	157.547.935.864
12.5	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= 157.547.935.864 / 67.292.000)	2.341

13. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

6 tháng đầu năm
2015

6 tháng đầu năm
2014

		2.128	
13.1	Cổ phiếu phát hành (cổ phiếu)	67.293.205	
13.2	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	1.205	
13.3	Cổ phiếu bình quân lưu hành trên thị trường (=67.293.205 - 1.205)	67.292.000	
13.4	Cổ phiếu sắp phát hành (cổ tức năm 2014 trả bằng cổ phiếu (10%)) (= 67.292.000.000/10.000)	6.729.200	
13.5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	160.304.260.302	
13.6	Khoản lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ (không được chia lợi nhuận) (= 3.533.749.280 - 777.424.842)	2.756.324.438	
13.7	Lợi nhuận sau thuế TNDN đã ngoại trừ các khoản không được chia lợi nhuận (160.304.260.302 - 2.756.324.438)	157.547.935.864	
13.8	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (=157.547.935.864 / (67.292.000+6.729.200))	2.128	

14. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

6 tháng đầu năm
2015

6 tháng đầu năm
2014

		956.872.888.490	890.792.430.223
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
-	Chi phí nhân công	131.698.653.658	132.039.928.421
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	85.893.359.059	30.262.359.379
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.420.454.095	16.104.326.301
-	Chi phí khác bằng tiền	125.189.969.369	110.700.954.657
	Cộng	1.325.075.324.671	1.179.899.998.981



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Cá giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (Mã số 11), bao gồm :

168.900.087.594	
- Tăng giảm các khoản phải trả (TK 131,331,334,335,...)	670.087.594
- Số cổ tức lợi nhuận năm 2014 đã trích trong 6 tháng đầu năm 2015	168.230.000.000
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) (750.461.199.977 -1.222.303.574 -12.43.2049.862) : 736.806.846.541 VNĐ
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ (897.343.481.673 + 2.037.321.966) : 899.380.803.639 VNĐ

IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

- Đến ngày 30/06/2015, Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam có khoản công nợ phải thu đối tượng là Nguyễn Minh Phú giá trị 5.838.001.277 VND là khoản nợ phải thu khó đòi. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là 5.838.001.277 VND

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.

3. Thông tin về các bên liên quan

- Đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn hóa chất Việt Nam.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp

- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường

a. Các bên liên quan

Tập đoàn hóa chất Việt Nam

Công ty CP Cao Su Đà Nẵng

Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn

Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

Cty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất

Mối quan hệ

Công ty Mẹ

Chung Tập đoàn

Chung Tập đoàn

Công ty nhận đầu tư

Chung Tập đoàn

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tên Công ty	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung Tập đoàn	Đến ngày 30/06/2015, Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	733.937.600
Cty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Chung Tập đoàn	Đến ngày 30/06/2015, Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải thu	390.673.800
Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (8 người)			2.919.545.451
		- Lương 6 tháng đầu năm 2015	704.375.768



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

		- Phụ cấp, thưởng 6 tháng đầu năm 2015	590.863.000
		- Thưởng năm 2014 chi trong 6 tháng đầu năm 2015	1.472.806.683
		- Thù lao 6 tháng đầu năm 2015	151.500.000

+ Ông Bùi Thế Chuyên, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ 14.084 cổ phiếu, đã từ nhiệm ngày 06/02/2015.

+ Ông Phạm Hồng Phú, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc điều hành, số cổ phiếu nắm giữ 141.680 cổ phiếu, đã bỏ nhiệm ngày 06/02/2015.

+ Ông Nguyễn Minh Thiện, chức vụ Phó Tổng giám đốc kiêm kế toán trưởng, số cổ phiếu nắm giữ 30.619 cổ phiếu

b. Tại ngày 30/6/2015, Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn vay các bên có liên quan như sau:

Tên	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VNĐ)
Phạm Hồng Phú	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	80.000.000
Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	2.717.500.000
Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	60.000.000
Nguyễn Song Thao	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	310.000.000
Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	60.000.000
Trần Văn Trí	Giám Đốc Xí nghiệp Hóc Môn	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	60.000.000
Bùi Thọ Lưu Hiền	Giám Đốc Xí nghiệp Đồng Nai	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	50.000.000
Nguyễn Nhật Linh	Giám Đốc Xí nghiệp Bình Lợi	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	50.000.000
Nguyễn Thị Thi Thi	Người thân Nguyễn Song Thao (Phó Tổng Giám Đốc)	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	1.564.000.000
Phùng Thị Ngọc Thúy	Người thân Nguyễn Minh Thiện (Phó Tổng Giám Đốc kiêm Kế toán trưởng)	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	590.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2015

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

- Báo cáo bộ phận của Văn phòng công ty
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Đồng Nai
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Hóc Môn
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Bình Lợi
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Bình Dương
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Lốp Radial

Các báo cáo bộ trên là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo theo các khu vực như sau:

	Văn phòng Hồ Chí Minh		Xí nghiệp Đồng Nai		Xí nghiệp Hóc Môn		Xí nghiệp Bình Lợi		Tổng	
	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu thuần	1.934.265.287.554	1.412.868.184.508	6.685.635.245	50.844.993.199	3.025.292.281	3.846.449.566	1.386.227.913	861.715.174	1.945.362.442.993	1.468.421.342.447
Giá vốn	1.531.669.662.363	1.028.490.414.268	4.310.756.668	35.522.849.015	2.156.704.309	2.738.337.681	650.490.939	278.440.782	1.538.787.614.279	1.067.030.041.746
Lợi nhuận gộp	402.595.625.191	384.377.770.240	2.374.878.577	15.322.144.184	868.587.972	1.108.111.885	735.736.974	583.274.392	406.574.828.714	401.391.300.701



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày.

6. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay:

+ Điều chỉnh số dư đầu năm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính

7. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh VI.1).

d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 30/06/2015	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán	97.392.091.504		
Người mua trả tiền trước	4.196.294.340		
Vay và nợ	515.350.677.642	835.546.631.471	
Phải trả người lao động	81.094.162.031		
Chi phí phải trả	49.910.003.999		
Các khoản phải trả phải nộp khác	232.206.759.861		
Cộng	980.149.989.377	835.546.631.471	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2015 Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10, đơn vị đã điều chỉnh chênh lệch tỷ giá cuối kỳ phù hợp với Thông tư 179/2012/TT-BTC, ngày 24/10/2012.

h. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 30/6/2015, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

9. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS); Số liệu này được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính để so sánh.

Người lập biểu

Đỗ Anh Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Chiến

TP. HCM, ngày 18 / 07 / 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú